

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...~~897~~.../GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 06 tháng 5 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 26/2021/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Tây Ninh về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh.

Xét hồ sơ và đề nghị của Công ty TNHH Baihe Holding Việt Nam tại Văn bản số 01/Baihe ngày 20 tháng 12 năm 2023 về việc đề nghị thẩm định báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số 02/2024 ngày 09 tháng 4 năm 2024 về việc giải trình các nội dung chỉnh sửa, bổ sung trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Dự án Nhà máy sản xuất băng gai dính Baihe Việt Nam tại đường số 7, Khu công nghiệp Trảng Bàng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số ~~2269~~../TTr-STNMT ngày 14 tháng 4 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Baihe Holding Việt Nam địa chỉ tại đường số 7, Khu Công nghiệp Trảng Bàng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất băng gai dính Baihe Việt Nam tại đường số 7, Khu Công nghiệp Trảng Bàng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất băng gai dính Baihe Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: đường số 7, Khu công nghiệp Trảng Bàng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp 3900371115 ngày 22/4/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 12 tháng 10 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp.

1.4. Mã số thuế: 3900371115

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất băng gai dính.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích đất thực hiện Dự án: 12.350 m²

- Quy mô, công suất: sản xuất băng gai dính 2.400.000m² /năm.

- Dự án thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải ra quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Baihe Holding Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

2. Công ty TNHH Baihe Holding Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty TNHH Baihe Holding Việt Nam hoặc tại trụ sở UBND thị xã Trảng Bàng; thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký Giấy phép này.

Quyết định số 1811/QĐ-UBND ngày 20 tháng 08 năm 2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy sản xuất băng gai dịnh Baihe Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh chủ trì phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế, các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. /.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- UBND thị xã Trảng Bàng;
- Công ty TNHH Baihe Holding Việt Nam;
- Đăng tải trang thông tin điện tử Sở TN&MT;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...~~29.7~~/GPMT-UBND
ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Toàn bộ nước thải Dự án được thu gom, xử lý đạt yêu cầu đầu nối của Khu công nghiệp xả vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Bàng để xử lý theo Hợp đồng đầu nối và xử lý nước thải đã ký giữa Công ty TNHH Baihe Holding Việt Nam và đơn vị kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Trảng Bàng - Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Tây Ninh tại Hợp đồng số 85/HĐ-XLNT ngày 12/12/2019.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt của công nhân từ khu vực văn phòng, nhà nghỉ giữa ca, nhà xưởng sản xuất với lưu lượng lớn nhất là 12,0 m³/ngày được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, có 3 bể tự hoại, gồm: 02 bể có thể tích 05 m³/bể và 01 bể có thể tích 07 m³. Nước thải sau các bể tự hoại được thu gom bằng đường ống uPVC D140 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án.

- Nguồn số 02: nước thải sản xuất từ khu vực xưởng nhuộm, lò hơi, hệ thống xử lý khí thải lò hơi, vệ sinh máy móc, thiết bị, nước ngưng tụ từ quá trình sấy của các buồng sấy với tổng lưu lượng phát sinh lớn nhất là 150,3 m³/ngày. Nước thải được thu gom bằng đường ống uPVC D114, uPVC D300 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án.

Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất xử lý 250 m³/ngày.đêm, nước thải sau hệ thống xử lý theo đường ống BTCT Ø200 dài 200m chảy ra hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Bàng.

- Số điểm đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp: 01 điểm.

- Tọa độ vị trí hố ga đầu nối: X = 1218 553,3, Y = 596 837,2 (theo hệ tọa độ

VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và yêu cầu tiếp nhận nước thải đầu vào Khu công nghiệp Trảng Bàng QCVN 40:2011/BTNMT, cột B.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1 Tóm tắt quy trình xử lý, đầu nối nước thải:

Nước thải sinh hoạt tại khu nhà vệ sinh của khu vực văn phòng, nhà nghỉ giữa ca, khu nhà xưởng $\rightarrow$ bể tự hoại $\rightarrow$ hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất $250\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Nước thải sản xuất $\rightarrow$ hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất $250\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Quy trình, công nghệ xử lý nước thải của Dự án:

Nước thải (sản xuất, sinh hoạt) $\rightarrow$ hố thu gom $\rightarrow$ bể điều hòa $\rightarrow$ bể điều chỉnh pH $\rightarrow$ bể keo tụ $\rightarrow$ bể tạo bông $\rightarrow$ bể lắng 1 $\rightarrow$ bể hiếu khí 1 $\rightarrow$ bể hiếu khí 2 $\rightarrow$ bể hiếu khí 3 $\rightarrow$ bể hiếu khí 4 $\rightarrow$ bể lắng 2 $\rightarrow$ bể khử trùng.

Nước thải sau bể khử trùng đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột B- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp thải ra hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Bàng.

- Công suất thiết kế: $250\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, PAC, Polime, Chlorine.

1.2.2 Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Bể tự hoại, có 03 bể: 02 bể thể tích $5\text{m}^3/\text{bể}$, kích thước mỗi bể $2,5\text{m} \times 2,0\text{m} \times 1,0\text{m}$; 01 bể thể tích 9m^3 , kích thước $3,0\text{m} \times 2,0\text{m} \times 1,5\text{m}$; kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất $250\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ gồm 12 bể có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép cụ thể như sau:

- + 01 bể thu gom có thể tích 9m^3 , kích thước $3,0\text{m} \times 1,5\text{m} \times 2,0\text{m}$;
- + 01 bể điều hòa có thể tích 108m^3 , kích thước $6,0\text{m} \times 4,0\text{m} \times 4,5\text{m}$;
- + 01 bể điều chỉnh pH có thể tích $4,6\text{m}^3$, kích thước $1,15\text{m} \times 1,0\text{m} \times 4,0\text{m}$;
- + 01 bể keo tụ có thể tích 10m^3 , kích thước $2,5\text{m} \times 1,0\text{m} \times 4,0\text{m}$;
- + 01 bể tạo bông có thể tích $4,6\text{m}^3$, kích thước $1,15\text{m} \times 1,0\text{m} \times 4,0\text{m}$;
- + 01 bể lắng 1 (bể lắng hóa lý) có thể tích 25m^3 , kích thước $2,5\text{m} \times 2,5\text{m} \times 4,0\text{m}$;

+ 01 cụm xử lý sinh học hiếu khí (4 bể hiếu khí) có tổng thể tích $221,04\text{m}^3$, kích thước (bể hiếu khí 1) $6,0\text{m} \times 1,6\text{m} \times 4,5\text{m}$, (bể hiếu khí 2) $6,0\text{m} \times 2,6\text{m} \times 4,5\text{m}$, (bể hiếu khí 3) $6,0\text{m} \times 2,6\text{m} \times 4,5\text{m}$, (bể hiếu khí 4) $3,2\text{m} \times 2,6\text{m} \times 4,5\text{m}$;

+ 01 bể lắng 2 (bể lắng sinh học) có thể tích $30,4\text{m}^3$, kích thước $2,6\text{m} \times 2,6\text{m} \times 4,5\text{m}$;

+ 01 bể khử trùng có thể tích 4m^3 , kích thước $4,0\text{m} \times 1,0\text{m} \times 1,0\text{m}$.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống thu gom nước thải.
- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.
- Bố trí nhân sự thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của máy móc, thiết bị và các bể xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời, bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị.
- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý; vận hành hệ thống theo đúng quy trình kỹ thuật đã xây dựng; lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.

- Tổ chức thu gom và xử lý bùn thải định kỳ.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: sáu (06) tháng, kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị hệ thống nước thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế $250\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Mẫu số 01: một (01) nước thải tại đầu vào bể điều hòa.
- Mẫu số 02: một (01) nước thải tại đầu ra tại hố ga đầu nổi nước thải với Khu công nghiệp Trảng Bàng.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Mẫu số 01: thông số phân tích gồm pH, nhiệt độ, độ màu, BOD_5 , COD, Chất rắn lơ lửng; Tổng các chất hoạt động bề mặt; Amoni; Tổng Nitơ; Tổng Photpho; Cr^{6+} ; Cr^{3+} ; Clo dư; Xyanua.

- Mẫu số 02: thông số phân tích gồm pH, nhiệt độ, độ màu, BOD₅, COD, Chất rắn lơ lửng; Tổng các chất hoạt động bề mặt; Amoni; Tổng Nitơ; Tổng Photpho; Cr⁶⁺; Cr³⁺; Clo dư; Xyanua.

- Giá trị yêu cầu tiếp nhận của Khu công nghiệp Trảng Bàng - QCVN 40:2011/BTNMT, cột B.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép đầu nổi, tiếp nhận của Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Trảng Bàng, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, Chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo quy định.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Công ty chịu trách nhiệm về việc thực hiện đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Bàng.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số *897* /GPMT-UBND
 ngày *06* tháng *5* năm 2024 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu than đá và biomass (viên nén trấu) để vận hành lò hơi công suất 2 tấn hơi/giờ;
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ công đoạn pha trộn hóa chất nhuộm;
- Nguồn số 03: Khí nóng từ buồng sấy số 1 tại dây chuyền phủ keo số 1;
- Nguồn số 04: Khí nóng từ buồng sấy số 2 tại dây chuyền phủ keo số 1;
- Nguồn số 05: Khí nóng từ buồng sấy số 3 tại dây chuyền phủ keo số 1;
- Nguồn số 06: Khí nóng từ buồng sấy số 4 tại dây chuyền phủ keo số 2;
- Nguồn số 07: Khí nóng từ buồng sấy số 5 tại dây chuyền phủ keo số 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: tại ống khói xả khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi của nguồn số 01. Tọa độ vị trí xả thải như sau: $X(m) = 1218.657,1$; $Y(m) = 596.895$;

- Dòng khí thải số 02: tại ống thải khí sau hệ thống xử lý mùi hóa chất của nguồn số 02. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X(m) = 1218.661,1$; $Y(m) = 596.881,7$;

- Dòng khí thải số 03: tại ống thải khí sau hệ thống xử lý hơi keo của nguồn số 03, 04, 05, 06, 07. Tọa độ vị trí xả thải: $X(m) = 1218.676,2$; $Y(m) = 596.820,5$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$, vĩ độ 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $5.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $1.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $3.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: xả liên tục khi lò hơi hoạt động.
- Dòng khí thải số 02: xả gián đoạn, chỉ xả khi trộn hóa chất.

- Dòng khí thải số 03: xả liên tục khi hệ thống máy phủ keo hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường như sau:

- Đối với dòng khí thải số 01: Bụi, khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B hệ số $K_p=1,0$, $K_v=1,0$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, cụ thể như sau:

ST T	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1.	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2.	Bụi	mg/Nm ³	200		
3.	SO ₂	mg/Nm ³	500		
4.	NO _x	mg/Nm ³	850		
5.	CO	mg/Nm ³	1.000		

- Đối với dòng khí thải số 02: Khí thải sau hệ thống xử lý mùi hóa chất của công đoạn pha trộn hoá chất trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ và QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

ST T	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1.	Etylaxeta t	mg/Nm ³	1.400	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2.	Acid Acetic	mg/Nm ³	35		

- Đối với dòng khí thải số 03: Khí thải sau hệ thống xử lý hơi keo của công đoạn phủ keo trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

ST T	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1.	Metyl Acrylat	mg/Nm ³	35	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2.	n-Butyl Axetat	mg/Nm ³	950		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Tại khu vực lò hơi lắp đặt hệ thống thu gom, xử lý bụi và khí thải lò hơi, sau khi xử lý không khí sạch thoát ra ngoài qua 01 ống thải (ống khói) D800.

- Tại công đoạn pha trộn hóa chất lắp đặt 01 hệ thống thu gom, xử lý mùi hóa chất; khí thải sau xử lý thoát ra môi trường qua 01 ống thải (ống thoát hơi) D90.

- Tại công đoạn phủ keo lắp đặt 01 hệ thống thu gom, xử lý hơi keo; khí thải sau xử lý thoát ra môi trường qua 01 ống thải (ống thoát hơi) D500.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1 Hệ thống xử lý khí thải lò hơi

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: khí thải → Cyclone → quạt hút → tháp hấp thụ (dung dịch hấp thụ là dung dịch kiềm) → quạt hút → ống khói.

- Công suất thiết kế: 5.400m³/h

1.2.2 Hệ thống xử lý mùi hóa chất của công đoạn pha trộn hoá chất

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: mùi hóa chất → chụp hút → tấm lọc than hoạt tính → quạt hút → ống khói.

- Công suất thiết kế: 1.000m³/h

1.2.3 Hệ thống xử lý hơi keo của công đoạn phủ keo

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: khí thải buồng sấy (hơi keo) → đường ống thu gom → tháp hấp phụ (than hoạt tính) → quạt hút → ống khói.

- Công suất thiết kế: 3.200m³/h

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị thường xuyên
- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực xử lý.
- Đào tạo đội ngũ công nhân viên nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi có sự cố xảy ra.
- Khi xảy ra sự cố sẽ ngừng hoạt động tìm nguyên nhân, khắc phục sự cố kịp thời.
- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: sáu (06) tháng, kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2 Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi.
- Hệ thống xử lý mùi hóa chất tại khu vực pha trộn hóa chất.
- Hệ thống xử lý hơi keo tại khu vực tổ hợp máy quét keo, sấy khô.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Một (01) vị trí tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi.
- Một (01) vị trí tại ống thải sau hệ thống xử lý mùi hóa chất của khu vực pha trộn.
- Một (01) vị trí tại ống thải sau hệ thống xử lý hơi keo của khu vực tổ hợp máy quét keo, sấy khô.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3 Tần suất lấy mẫu: thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trong trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, Công ty phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo quy định.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 897/GPMT-UBND
ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: phát sinh từ hoạt động của các máy quần sợi.
- Nguồn số 02: phát sinh từ hoạt động của các máy dệt băng.
- Nguồn số 03: phát sinh từ hoạt động của tổ hợp bể nhuộm và giặt.
- Nguồn số 04: phát sinh từ hoạt động vắt ly tâm.
- Nguồn số 05: phát sinh từ hoạt động của hệ thống máy quét keo và sấy khô.
- Nguồn số 06: phát sinh từ hoạt động của hệ thống máy xẻ dọc và cán.
- Nguồn số 07: phát sinh từ hoạt động của quạt hút khu vực lò hơi.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: X(m)= 1218.580,3; Y(m)= 596.857,7
- Nguồn số 02: X(m)= 1218.615,2; Y(m)= 596.868,2
- Nguồn số 03: X(m)= 1218.674,2; Y(m)= 596.869,1
- Nguồn số 04: X(m)= 1218.681,5; Y(m)= 596.851,4
- Nguồn số 05: X(m)= 1218.662,8; Y(m)= 596.834,7
- Nguồn số 06: X(m)= 1218.638,8; Y(m)= 596.822,5
- Nguồn số 07: X(m)= 1218.658,9; Y(m)= 596.893,5

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung – QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	6 tháng/lần	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	6 tháng/lần	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: bố trí các máy móc hợp lý; các máy móc thiết bị phục vụ sản xuất được bảo trì bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh), thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị có phát sinh độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT) và độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT) và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành. Tuân thủ đúng các quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 893/GPMT-UBND
ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã Chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại thải bỏ	Lỏng/Rắn	10 02 02	0,12
2	Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải (*)	Bùn	12 06 05	21,9
3	Chất thải (cặn, bùn) có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải (*)	Lỏng	04 02 03	0,5
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu dầu chưa nêu tại các mã khác) giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	Rắn	18 02 01	0,18
5	Kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	11 04 01	0,72
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	0,14
7	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	0,12
8	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	0,24
9	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	16 01 12	0,084
10	Than hoạt tính thải đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	0,24
Tổng				24,24

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)	Trạng thái tồn tại
1	Bao bì thùng giấy carton, bao bì ny lon thải bỏ	18 01 05	0,0075	Rắn
2	Sợi vụn, dây băng bị lỗi	12 09 09	122	Rắn
3	Bụi dẹt	10 02 10	4,4	Rắn
4	Sắt phế liệu thải	11 04 03	0,5	Rắn
5	Tro thải từ quá trình đốt nhiên liệu vận hành lò hơi	04 02 06	41,2	Rắn
TỔNG CỘNG			168,1	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt: + Các hợp chất có thành phần hữu cơ: thực phẩm, thức ăn thừa,... + Các hợp chất có thành phần vô cơ: vỏ hộp thải, vỏ lon và giấy,...	22,87

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa chất thải nguy hại: 30m²

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa chất thải nguy hại: có tường gạch bao quanh, mái lợp tôn, nền bê tông trát xi măng có gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30cm mỗi chiều.

2.1.3. Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: bao bì (bao nylon), thùng chứa.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 18m².

- Thiết kế, cấu tạo: có tường gạch bao quanh, mái tôn, nền bê tông trát xi măng, có lắp biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.2.3. Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa có nắp đậy.

- Khu vực lưu chứa: bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh.

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Thực hiện việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo quy định Điều 75. Phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (Trường hợp có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ cơ sở phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thiết kế kho chứa hóa chất phải đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 4 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và các yêu cầu về kho chứa hóa chất quy định tại Mục 5 QCVN 05:2020/BCT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số *297* /GPMT-UBND
ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Không có

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để xử lý đạt yêu cầu tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Trảng Bàng. Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

3. Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí phát sinh từ hoạt động sản xuất của Dự án đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với các hệ số $K_p=1,0$ và $K_v=1,0$; QCVN 20:2009/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

4. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2013/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

5. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

6. Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Dự án sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Dự án theo đúng quy định.

7. Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

8. Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Dự án theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

9. Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện Dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

10. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

13. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

14. Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên./.